

Số: 24 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018;
- Công văn số 23/2019/CV-DLGL ngày 30/01/2019 về việc giải trình LNST tại BCTC riêng lẻ quý 4 năm 2018 bị lỗi và chênh lệch LNST trên 10% tại báo cáo kết quả kinh doanh của BCTC riêng lẻ và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018;
- Công văn số 23/2019/CV-DLGL ngày 30/01/2019



NGUYỄN TRUNG KIÊN



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP Pleiku, T.Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.064.262.352.061	3.297.982.197.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.724.350.682	373.765.558.712
1. Tiền	111		82.724.350.682	362.212.184.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.553.374.505
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.000.000.000	297.462.372.053
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	264.000.000.000	282.423.265.980
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6b	-	15.039.106.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.948.089.247.453	2.056.915.341.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	818.681.707.153	702.722.858.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	540.010.460.983	253.598.813.404
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	1.406.974.302.295	989.399.424.338
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	216.084.530.923	133.299.064.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(33.661.753.901)	(22.104.819.791)
IV. Hàng tồn kho	140	12	748.337.127.047	541.211.555.289
1. Hàng tồn kho	141		761.390.716.209	561.279.373.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.053.589.162)	(20.067.818.435)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.111.626.879	28.627.369.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	316.918.931	66.918.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.690.366.427	28.196.516.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.104.341.521	363.934.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.624.275.283.630	5.014.509.234.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		770.719.326.097	1.252.611.212.942
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	468.297.735.933	752.538.483.608
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	302.421.590.164	500.072.729.334
II. Tài sản cố định	220		2.813.451.310.271	2.664.947.443.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.725.057.085.272	2.582.615.490.815
- Nguyên giá	222		4.100.959.906.719	3.486.817.112.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.375.902.821.447)	(904.201.621.830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		21.253.162.500	-
- Nguyên giá	225		21.253.162.500	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	67.141.062.499	82.331.952.898
- Nguyên giá	228		205.935.534.500	204.656.915.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.794.472.001)	(122.324.962.183)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	104.332.373.477	105.325.728.461
- Nguyên giá	231		123.852.323.864	122.870.111.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.519.950.387)	(17.544.383.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		569.536.999.507	660.713.035.677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		300.823.182	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	569.236.176.325	660.713.035.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.444.946.790	29.039.631.433
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6c	27.424.946.790	26.819.631.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6d	1.500.000.000	2.700.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6d	(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		337.790.327.488	301.872.182.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	53.734.970.227	43.177.553.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29a	21.846.244.974	18.374.236.778
Tài sản dài hạn khác	268		19.703.244.096	-
3. Lợi thế thương mại	269	18	242.505.868.191	240.320.392.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.688.537.635.691	8.312.491.432.050

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 52 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.196.395.843.595	4.960.731.768.102
I. Nợ ngắn hạn	310		2.339.767.752.455	1.759.611.933.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	551.393.199.465	495.283.480.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20a	194.482.954.547	88.275.687.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	81.869.406.915	104.802.680.195
4. Phải trả người lao động	314		35.511.683.233	37.975.832.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	181.481.572.251	156.947.658.897
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	175.454.546	122.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	266.665.749.617	133.260.441.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	1.022.906.171.832	743.495.289.336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.281.560.049	(551.864.808)
II. Nợ dài hạn	330		2.856.628.091.140	3.201.119.834.915
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20b	139.339.957.181	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	24b	4.390.768.297	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	2.691.155.774.203	3.181.786.535.905
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29b	18.471.976.782	12.091.150.520
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.269.614.677	3.242.148.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.492.141.792.096	3.351.759.663.948
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.492.309.738.818	3.351.759.663.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	5.194.275.288	12.678.454.700
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	65.086.052.297	180.792.184.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.817.592.609	123.485.602.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.268.459.688	57.306.581.896
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	372.224.865.946	251.003.529.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(167.946.722)	-
1. Nguồn kinh phí	431		(167.946.722)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.688.537.635.691	8.312.491.432.050



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
					Trước kiểm toán	Sau kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	823.956.877.793	864.690.573.237	2.938.494.804.400	2.913.844.748.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	11.283.534.645	9.965.135.009	12.514.821.579	16.335.351.010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		812.673.343.148	854.725.438.228	2.925.979.982.821	2.897.509.397.628
4. Giá vốn hàng bán	11	32	717.666.267.739	701.820.746.023	2.495.827.314.436	2.409.618.055.682
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		95.007.075.409	152.904.692.205	430.152.668.385	487.891.341.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	35.492.828.576	32.578.844.374	138.096.834.794	153.392.064.537
7. Chi phí tài chính	22	34	87.888.803.935	81.032.574.093	332.729.179.969	352.360.756.197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.998.442.557	72.941.278.469	330.189.368.755	350.324.190.859
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty Ldoanh, Lkết	24		39.044.303	92.091.595	21.315.357	204.161.456
9. Chi phí bán hàng	25	35a	310.502.392	23.878.128.854	35.978.325.000	41.173.480.017
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35b	35.659.242.061	54.262.119.829	163.105.388.513	171.850.630.786
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.680.399.900	26.402.805.398	36.457.925.054	76.102.700.939
12. Thu nhập khác	31	36	1.846.194.828	-	26.803.097.096	21.643.901.670
13. Chi phí khác	32	37	8.029.583.674	11.756.392.928	16.181.897.860	8.994.165.515
14. Lợi nhuận khác	40		(6.183.388.846)	(11.756.392.928)	10.621.199.236	12.649.736.155
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		497.011.054	14.646.412.470	47.079.124.290	88.752.437.094
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.213.162.023)	15.030.198.699	14.172.811.028	23.586.932.274
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.304.145.661	(913.922.561)	(989.261.008)	5.803.631.236
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	38	406.027.416	530.136.332	33.895.574.270	59.361.873.584
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.280.324.949	2.492.716.941	31.496.487.727	57.306.581.896
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		(3.874.297.533)	(1.962.580.610)	2.399.086.543	2.055.291.688
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	14	9	109	206
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	14	9	109	206



Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018		Năm 2017	
		Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán
		VND	VND	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.079.124.290		88.752.437.094	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	161.265.286.778		156.743.198.011	
- Các khoản dự phòng	03	7.072.619.435		10.171.827.182	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-		1.381.231	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(159.799.413.069)		(169.168.008.280)	
- Chi phí lãi vay	06	330.189.368.755		350.324.190.859	
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	385.806.986.189		436.825.026.097	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(242.094.919.249)		(468.145.995.153)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(192.078.251.180)		(122.256.828.267)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	110.658.069.035		133.750.824.572	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.473.129.944)		(305.438.726)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(18.423.265.980)		18.423.265.980	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(286.628.113.068)		(326.594.392.528)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.869.446.170)		(7.718.739.714)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	1.433.424.857		(2.613.833.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(279.668.645.510)		(338.636.110.739)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(56.280.196.995)		(278.324.959.343)	
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.258.598.836		27.701.082.727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(869.201.353.744)		(1.583.244.499.147)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	805.411.281.029		1.329.813.994.337	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	302.605.544		1.347.679.124	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.597.825.498		58.869.982.662	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.521.841.485		138.382.104.243	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.389.398.347)		(305.454.615.397)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.000.000		549.132.850.000	
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(78.408.124)		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.477.402.466.262		1.443.673.435.903	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.454.202.244.494)		(1.075.341.207.025)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.131.813.644		917.465.078.878	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(288.926.230.213)		273.374.352.742	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	373.765.558.712		96.808.960.822	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(2.114.977.817)		3.582.245.148	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	82.724.350.682		373.765.558.712	



Nguyễn Trung Kiên
Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu
Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền
Nguyễn Thị Như Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 11 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

- *Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 11 công ty)*

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai (Kết thúc kiểm soát ngày 20/06/2018)

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 132.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,86%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,86%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: 04 Điện Biên Phủ, Phường 3, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phân vào đầu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 73,49%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Mass Noble investments Limited.

- Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhds.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- o Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thượng.

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 2 xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư

8. Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- o Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty TNHH SX TMDV Đồng Phú Hưng (Thực hiện kiểm soát từ ngày 07/06/2018)

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng nhà các loại và Kinh doanh Bất động sản.
- o Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,7%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,7%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai (Thực hiện kiểm soát từ ngày 16/08/2018)

- o Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, tp Pleiku, tỉnh Gia Lai
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: sản xuất nông nghiệp, mua bán nông sản, trồng cây cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 146.763.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ (Thực hiện kiểm soát từ ngày 16/08/2018)

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: sản xuất nông nghiệp, mua bán xuất nhập khẩu cà phê, chè.
- Vốn điều lệ: 89.356.430.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 5 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cốt tạo dầm và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2018 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam.

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 Đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; ...
- o Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2018 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

5. Công ty Cổ phần Điện mặt Trời DLG Ninh Thuận.

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Triệu Quang Phục, Phường Mỹ Hải, TP Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ..
- a. Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng
- b. Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- c. Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/09/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thức kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.18 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	22.362.050.511	22.567.353.751
Tiền gửi ngân hàng	60.362.300.171	339.644.830.456
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	-	11.553.374.505
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai (*)	-	11.553.374.505
Cộng	82.724.350.682	373.765.558.712

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia	264.000.000.000	-	282.423.265.980	-
Cộng	264.000.000.000	-	282.423.265.980	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*)	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073
Cộng	-	-	15.039.106.073	15.039.106.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn	Tình hình hoạt động	31/12/2018		01/01/2018	
				Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	5.922	20,0%	Đang hoạt động	7.032.825.624	6.921.861.624		
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên		33,3%	Đang hoạt động	19.808.121.166	19.897.769.809		
Công ty CP Điện Mặt Trời DLG Ninh Thuận		20,0%	Đang hoạt động	584.000.000			
Cộng				27.424.946.790	26.819.631.433		

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018		01/01/2018	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai			-	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Công cộng DL Bảo Lộc	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL (i)	1,02%	102.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	-
Cộng			1.500.000.000	(480.000.000)	2.700.000.000	(480.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	63.492.888.171	106.022.939.647
Lê Ngọc Minh	121.260.065.986	-
Honeywell International - ECC US	-	33.043.468.640
Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	30.441.533.273	19.425.014.560
Whirlpool Corporation	9.131.865.740	37.620.052.120
Lithonia Lighting, A Division	16.670.347.947	18.592.877.310
Tập đoàn XDCD, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào (*)	136.947.625.974	136.947.625.974
Azad International (HK) Ltd.	156.471.802.340	91.627.543.315
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	-	24.814.112.015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	20.919.007.652	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	15.796.110.000	37.192.135.000
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	23.827.100.000	23.827.100.000
Các đối tượng khác	223.723.360.070	173.609.990.131
Cộng	818.681.707.153	702.722.858.712

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	63.492.888.171	106.022.939.647
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	12.851.053.425	12.283.108.866
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	477.820.250	2.082.861.250
Cộng	76.821.761.846	120.388.909.763

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Phú Lâm	50.000.000.000	-
Công ty CP DLG CY Việt Nam	195.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Việt	16.220.810.800	-
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	3.287.000.000	85.877.440.848
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	65.204.370.000	75.100.000.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tân Nguyên	33.645.534.200	16.060.834.200
Công ty TNHH Thiết bị Phát điện Chúng lực Hồng Nguyên	15.550.669.800	17.021.488.000
Quảng Đông		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	-
Các đối tượng khác	73.102.076.183	59.539.050.356

Cộng	540.010.460.983	253.598.813.404
-------------	------------------------	------------------------

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	33.645.534.200	16.060.834.200
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	-
Công ty CP DLG CY Việt Nam	195.000.000.000	-

Cộng	316.645.534.200	16.060.834.200
-------------	------------------------	-----------------------

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay, cho mượn ngắn hạn	1.405.820.816.855	988.048.212.890
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.200.000.000	11.425.521.807
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	20.107.350.253	23.537.198.548
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	194.996.033.966	329.186.785.439
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (e)	-	
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	85.455.560.260	70.422.063.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp DLGL	202.475.434.700	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	(10.000)	-
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	260.892.525.000	15.421.047.577
Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I	23.531.488.368	20.794.780.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long Nguyễn Thanh Tâm	7.845.000.000	
Dỗ Thành Nhân	106.511.730.000	
Nguyễn Tuấn Vũ	20.100.000.000	39.500.000.000
Trần Thị Như Hạnh	45.360.000.000	44.170.703.000
Nguyễn Thị Anh Thư	40.000.000.000	54.303.333.000
Hồ Thị Mỹ Trinh	50.517.542.000	55.722.980.000
Nguyễn Văn Bằng	119.824.441.688	95.241.249.288
Bùi Thị Sang	14.000.000.000	14.000.000.000
Dào Anh Tuấn	11.700.000.000	11.700.000.000
Nguyễn Bá Bắc	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Tân Tiến	-	12.500.000.000
Nguyễn Phúc Lộc	118.979.777.634	87.958.279.650
Nguyễn Thắng	-	10.000.000.000
Dặng Công Bình	18.726.900.000	20.226.900.000
Lê Thị Cẩm Dung	30.850.153.881	31.050.000.000
Bùi Thị Bình	8.699.211.750	14.855.000.000
Các đối tượng khác	-	3.500.000.000
	-	4.560.000.000
Cho mượn ngắn hạn	1.153.485.440	1.351.211.448
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác	8.000.000	205.726.008
Cộng	1.406.974.302.295	989.399.424.338

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay dài hạn	468.297.735.933	752.538.483.608
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	324.062.525.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	18.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	11.929.144.627	14.838.973.573
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL Nguyễn Tân Tiến	2.388.660.663	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	171.015.309.657	-
Nguyễn Thanh Tâm	17.000.000.000	279.600.630.000
Phan Thị Diệu Linh	-	19.000.000.000
Nguyễn Thị Như Lũy	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Tấn Đạt	211.130.854.224	26.788.934.735
Hồ Thị Mỹ Trinh	39.233.766.762	9.696.375.300
Trần Thị Như Hạnh	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.600.000.000	5.685.000.000
Cộng	468.297.735.933	752.538.483.608

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	194.996.033.966	329.186.785.439
Cộng	194.996.033.966	329.330.618.339

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	795.522.881	-
Phải thu về lãi cho vay	172.523.135.819	(974.653.388)	88.422.013.461	(974.653.388)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	45.603.579.249	-	-	-
- Nguyễn Thanh Tâm	5.164.904.640	-	-	-
- DNTN DL Lữ hành & DT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	1.954.990.685	-	2.189.358.756	-
- Công ty CP ĐT XD Vạn Gia Long	1.428.189.620	-	-	-
- Nguyễn Tân Tiến	28.168.769.440	-	16.522.740.586	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	21.173.297.438	-	40.679.403.809	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	15.502.239.416	-	-	-
- Các đối tượng khác	52.552.511.943	-	28.055.856.922	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tạm ứng	7.580.943.407	-	12.255.408.564	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	12.069.139.248	-	19.483.812.050	-
Phải thu BHXH, BHYT	109.743.964	-	34.765.500	-
Phải thu khác	23.801.568.485	(2.477.680.308)	12.307.542.197	(1.962.145.407)
Cộng	216.084.530.923	(3.452.333.696)	133.299.064.653	(3.004.278.031)

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SXTMDV Đồng Phú Hưng	-	-	195.000.000.000	-
Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long (*)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.380.443.664	-	5.072.729.334	-
Phải thu khác	41.146.500	-	-	-
Cộng	302.421.590.164	-	500.072.729.334	-

(*) Là khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án dự án Căn hộ cao cấp Sunshine Apartment theo hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLG-VGL ngày 12/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

c. Phải thu khác các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	15.502.239.416	130.631.972
Cộng	15.502.239.416	130.631.972

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	16.922.184.095	12.411.758.893
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.275.019.753	4.083.696.987
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.403.388.278	5.309.252.437
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	61.161.775	300.111.474
Cộng	33.661.753.901	22.104.819.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.362.430.442	(8.223.947.037)	65.694.380.117	(13.899.312.385)
Công cụ, dụng cụ	6.375.455	-	118.909.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	367.792.212.965	(2.556.161.990)	182.386.240.958	(2.448.127.745)
Thành phẩm	9.534.463.276	(2.273.480.135)	37.084.253.813	(3.720.378.305)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	-	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	289.695.234.071	-	256.663.280.704	-
Cộng	761.390.716.209	(13.053.589.162)	561.279.373.724	(20.067.818.435)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	291.450.789	25.236.368
Chi phí bảo hiểm	3.304.248	17.448.484
Chi phí trả trước khác	22.163.894	24.233.245
Cộng	316.918.931	66.918.097

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.435.679.105	3.008.009.642
Tiền thuê đất và nhà (*)	37.652.504.650	35.974.209.845
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.557.277.813	2.538.897.756
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	10.089.508.659	1.656.436.232
Cộng	53.734.970.227	43.177.553.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	383.802.522.896	572.229.840.170	127.554.570.892	6.936.308.205	2.396.293.870.482	3.486.817.112.645
Tăng do hợp nhất	148.358.525.972	13.984.034.713	3.852.487.153	230.600.000	404.090.660.528	570.516.308.366
Mua sắm trong kỳ	50.355.849.529	5.443.069.316	280.907.618	149.090.909	-	56.228.917.372
XDCB hoàn thành	50.933.281.560	-	-	-	25.883.973.954	76.817.255.514
CL do chuyển đổi	164.878.805	4.740.216.611	805.672.286	56.506.652	-	5.767.274.354
TL, nhượng bán	1.341.294.545	1.004.545.455	-	-	352.138.182	2.697.978.182
Giảm khác	80.807.211.588	-	-	-	601.341.742	81.408.553.330
Thay đổi do hợp nhất	(7.007.057.293)	(4.073.372.727)	-	-	-	(11.080.430.020)
Số cuối kỳ	544.459.495.336	591.319.242.628	132.493.637.949	7.372.505.766	2.825.315.025.040	4.100.959.906.719
Khấu hao						
Số đầu kỳ	64.385.440.420	550.289.348.141	110.909.351.733	6.552.501.220	172.064.980.316	904.201.621.830
Tăng do hợp nhất	88.950.323.491	12.514.964.800	5.999.534.882	49.408.158.547	201.984.493.920	358.857.475.640
Khấu hao trong kỳ	21.281.157.409	7.797.563.208	3.036.986.632	1.525.772.884	104.890.534.913	138.532.015.046
CL do chuyển đổi	(2.584.057.270)	859.458.035	(139.741.716)	(70.510.589)	(6.337.208.232)	(8.272.059.772)
TL, nhượng bán	304.507.479	435.303.024	-	-	-	739.810.503
Thay đổi do hợp nhất	(1.268.585.202)	(4.073.372.727)	-	-	-	(5.341.957.929)
Số cuối kỳ	159.125.308.504	566.952.658.433	119.806.131.531	57.415.922.062	472.602.800.917	1.375.902.821.447
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	319.417.082.476	21.940.492.029	16.645.219.159	383.806.985	2.224.228.890.166	2.582.615.490.815
Số cuối kỳ	385.334.186.832	24.366.584.195	12.687.506.418	(50.043.416.296)	2.352.712.224.123	2.725.057.085.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng ước (b)	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	35.484.374.270	617.689.701	34.760.000	397.684.000	135.477.469.610	32.644.937.500	204.656.915.081
Tăng do hợp nhất	480.064.000	-	-	-	23.002.081.375	-	23.482.145.375
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	1.147.711.025	276.554.875	1.424.265.900
Thanh lý, nhượng bán	13.947.102.155	617.689.701	-	-	-	-	14.564.791.856
Giảm khác	9.063.000.000	-	-	-	-	-	9.063.000.000
Số cuối kỳ	22.017.336.115	-	34.760.000	397.684.000	159.627.262.010	32.921.492.375	205.935.534.500
Khấu hao							
Số đầu kỳ	88.139.975	145.338.720	-	361.060.688	116.833.682.175	4.896.740.625	122.324.962.183
Khấu hao trong kỳ	7.195.100	12.111.560	-	40.381.517	12.339.206.225	3.292.149.238	15.691.043.640
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	989.768.302	41.483.231	1.031.251.533
Thanh lý, nhượng bán	95.335.075	157.450.280	-	-	-	-	252.785.355
Số cuối kỳ	-	-	-	401.442.205	130.162.656.702	8.230.373.094	138.794.472.001
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	35.396.234.295	472.350.981	34.760.000	36.623.312	18.643.787.435	27.748.196.875	82.331.952.898
Số cuối kỳ	22.017.336.115	-	34.760.000	(3.758.205)	29.464.605.308	24.691.119.281	67.141.062.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	56.149.693.891	122.870.111.864
Tăng do hợp nhất	10.045.212.000	89.210.880.780	99.256.092.780
Thanh lý, nhượng bán	9.063.000.000	89.210.880.780	98.273.880.780
Chuyển qua TSCĐ HH	-	-	-
Số cuối kỳ	67.702.629.973	56.149.693.891	123.852.323.864
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	17.544.383.403	17.544.383.403
Tăng trong kỳ	-	11.334.462.865	11.334.462.865
Khấu hao trong kỳ	-	5.222.232.180	5.222.232.180
Thanh lý, nhượng bán	-	14.581.128.061	14.581.128.061
Chuyển qua TSCĐ HH	-	-	-
Số cuối kỳ	-	19.519.950.387	19.519.950.387
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	38.605.310.488	105.325.728.461
Số cuối kỳ	67.702.629.973	36.629.743.504	104.332.373.477

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	569.236.176.325	660.713.035.677
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	-	-
- Dự án trồng cao su tại IaBlú (948 ha) (*)	175.885.082.455	166.687.563.209
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (**)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha)	-	214.043.054.100
- Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho v	1.560.560.847	-
- Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng 2015	1.411.509.237	-
- Diện tích tái canh 2017 tại chi nhánh Ia Bắc	423.123.315	-
- Dự án chăn nuôi bò	45.623.389.416	29.960.978.416
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	309.657.535.645	235.943.435.033
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	686.363.636	318.181.818
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	20.985.660.082	1.194.189.772
- Các công trình xây dựng khác	1.293.150.963	855.832.600
Cộng	569.236.176.325	660.713.035.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị đầu kỳ	240.320.392.403	263.086.701.032
Tăng trong kỳ	33.572.415.654	11.038.633.008
Phân bổ trong kỳ	33.334.001.465	31.132.024.820
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	1.947.061.599	(2.672.916.817)
Giá trị cuối kỳ	242.505.868.191	240.320.392.403

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	17.231.434.739	2.571.612.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	1.132.384.400	5.722.742.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	565.477.000	
Công ty CP TM DV Bất động sản Bầu trời	8.674.152.837	
Hung Fai Industrial Technology Ltd	60.672.645.843	53.379.310.770
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	19.984.310.509	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	50.954.477.498	55.349.625.000
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	15.581.097.841	21.634.645.393
QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	7.315.452.346	11.803.604.918
Các đối tượng khác	335.832.863.452	274.888.727.062
Cộng	551.393.199.465	495.283.480.952

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức L	17.289.180.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông GL	2.731.657.000	2.731.657.000
Cộng	20.020.837.000	2.731.657.000

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	2.900.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (*)	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	53.415.009.045	3.563.779.420
Các đối tượng khác	125.987.145.502	72.531.108.067
Cộng	194.482.954.547	88.275.687.487
b. Dài hạn		
	31/12/2018	01/01/2018
Các đối tượng khác	139.339.957.181	-
Cộng	139.339.957.181	-
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:		
	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức L	1.972.840.008	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	53.415.009.045	3.563.779.420
Cộng	55.387.849.053	3.563.779.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.078.705.074	35.746.439.401	46.363.693.214	-	-	22.957.827	11.484.409.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.934.795	80.081.149.840	17.505.000.198	29.869.446.170	(163.979.754)	(60.084.955)	806.753.476	67.935.457.840
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.403.269	225.650.882	280.318.455	(112.376.002)	-	274.543.708	171.903.402
Thuế tài nguyên	-	99.914.400	-	99.914.400	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	941.826.045	3.237.210.728	3.112.964.727	-	-	-	1.066.072.046
Các loại thuế khác	-	1.536.681.567	233.968.888	488.265.916	-	-	-	1.282.384.539
Phí và lệ phí	-	-	1.449.000.035	1.519.906.545	-	-	86.510	70.820.000
Cộng	363.934.795	104.802.680.195	58.397.270.132	81.734.509.427	(276.355.756)	(60.084.955)	1.104.341.521	81.869.406.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	87.343.033.018	98.288.450.430
Chi phí lãi vay	29.282.728.277	13.156.012.399
Chi phí văn phòng	52.137.782.837	12.676.242.052
Chi phí kiểm toán	2.459.635.547	1.527.303.750
Lãi do dự án chậm tiến độ	7.157.371.101	-
Các khoản trích trước khác	3.101.021.471	31.299.650.266
Cộng	181.481.572.251	156.947.658.897

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê mặt bằng	175.454.546	122.727.273
Cộng	175.454.546	122.727.273

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	63.685.995	155.029.214
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	598.004.005	695.540.630
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.442.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	140.559.144.380	118.095.983.125
Cổ tức phải trả	148.747.837	148.747.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.603.470.902	11.285.356.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.935.367.227	1.435.926.009
- Phải trả khác	3.314.470.821	-
Cộng	266.665.749.617	133.260.441.440

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	300.768.297	-
Cộng	4.390.768.297	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính
a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	431.609.264.796	553.286.812.978	676.985.663.162	-	359.581.284.572
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	93.831.392.554	61.481.000.000	109.898.028.775	-	45.414.363.779
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.905.140.000	243.385.000.000	243.380.140.000	-	240.910.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	85.000.000.000	101.500.000.000	186.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông VN - CN TPHCM	45.000.000.000	44.999.336.367	89.999.336.367	-	-
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	2.251.375.000	2.270.447.750	2.270.447.750	-	2.270.447.750
- Shinhan Bank (KRW)	8.074.999.450	5.076.575.772	8.143.406.537	-	5.076.573.341
- DS Concept		17.863.424.413	9.601.375.028	-	8.262.049.385
- Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	8.089.750.346	41.899.846.380	19.833.700.000	-	30.155.896.726
- Các đối tượng khác	40.000.000	34.811.182.296	7.359.228.705	-	27.491.953.591
Các khoản mượn bằng tiền	24.247.840.480	700.837.917.213	681.365.378.213	-	43.720.379.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	343.861.504	-	203.500.000	-	140.361.504
- Phan Đình Trung	23.000.000.000	175.000.000.000	155.200.000.000	-	42.800.000.000
- Phạm Mai Linh	-	167.210.000.000	167.210.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	903.978.976	358.627.917.213	358.751.878.213	-	780.017.976
Vay dài hạn đến hạn trả	151.263.684.060	193.122.679.836	95.851.203.119	-	248.535.160.777
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	57.000.000.000	70.000.000.000	56.500.000.000	-	70.500.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	35.300.000.000	38.500.000.000	30.500.000.000	-	43.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	8.380.881.600	2.793.627.200	-	11.174.508.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	75.885.878.236	5.700.000.000	-	122.407.187.896
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sơ giao dịch	1.155.120.000	355.920.000	357.575.919	-	1.153.464.081
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	136.374.500.000	368.694.847.003	134.000.000.000	-	371.069.347.003
Cộng	743.495.289.336	1.815.942.257.030	1.588.202.244.494	-	1.022.906.171.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.688.605.385.234	223.558.784.003	216.777.211.313	130.159.000.392	2.565.227.957.532
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	905.769.403.555	-	70.000.000.000	-	835.769.403.555
- Ngân hàng TMCP DT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	1.574.380.884.818	83.274.897.427	58.969.931.085	(129.207.000.000)	1.469.478.851.160
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	52.380.510.000	-	8.380.881.600	-	43.999.628.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	151.771.756.469	-	75.885.878.236	-	75.885.878.233
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	2.190.830.000	-	1.088.520.000	-	1.102.310.000
- Công ty TNHH SX/TMDV Đồng Phú Hưng	2.112.000.392	1.292.000.392	2.452.000.392	(952.000.392)	-
- Trại Đình Trường	-	138.224.388.100	-	-	138.224.388.100
- Các đối tượng khác	-	767.498.084	-	-	767.498.084
Trái phiếu thường	493.181.150.671	1.823.813.003	369.077.147.003	-	125.927.816.671
Cộng	3.181.786.535.905	225.382.597.006	585.854.358.316	(130.159.000.392)	2.691.155.774.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Trái phiếu phát hành

Loại phát hành theo mệnh giá	31/12/2018			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	5.213.676.297	364.694.847.003
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	521.116.671	131.927.816.671
- Trái phiếu phát trả do không chuyên đổi	374.500.000	-	-	374.500.000
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	5.734.792.968	496.997.163.674
Loại phát hành theo mệnh giá	01/01/2018			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000
- Trái phiếu phát trả do không chuyên đổi	374.500.000	-	-	374.500.000
Cộng	634.374.500.000	11.116.504.500	6.297.655.171	629.555.650.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	12.540.175.048	6.196.436.959	126.085.637.834
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	57.306.546.654
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	(138.279.652)	-	2.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	2.850.578.150.000	50.510.908.328	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488
Số dư tại 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	12.678.454.700	6.196.436.959	180.792.184.488
Tăng trong kỳ	142.519.050.000	-	-	-	31.212.917.809
Giảm trong kỳ	-	-	7.484.179.412	-	146.919.050.000
Số dư tại 31/12/2018	2.993.097.200.000	50.510.908.328	5.194.275.288	6.196.436.959	65.086.052.297

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	142.519.050.000	549.134.730.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	285.057.815
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	299.309.720	285.057.815
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	285.057.815
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	285.057.815
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	285.057.815
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	180.792.184.488	126.085.637.834
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(283.569.918)	(35.242)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.496.487.727	57.306.581.896
Phân phối lợi nhuận	146.919.050.000	2.600.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.400.000.000	2.600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.400.000.000	2.600.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	142.519.050.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	65.086.052.297	180.792.184.488

28. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.570.974.206	15.675.260.714
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.275.270.768	2.698.976.064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.846.244.974	18.374.236.778

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.471.976.782	12.091.150.520
Cộng	18.471.976.782	12.091.150.520

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Doanh thu bán hàng	723.888.510.240	770.635.506.580
- Doanh thu bán đá	17.581.312.500	85.820.218.300
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	562.193.601.326	562.029.403.702
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	4.352.907.595	7.286.011.578
- Doanh thu bán phân bón	84.454.167.500	114.920.111.000
- Doanh thu bán đá thành phẩm	33.600.000	579.762.000
- Doanh thu xuất bán cá phê	37.403.761.905	
- Doanh thu bán hàng khác	17.869.159.414	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.068.367.553	88.035.484.541
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.335.004.409	3.321.428.092
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.372.081.300	401.324.672
- Doanh thu phí BOT	85.128.654.542	84.134.486.364
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	232.627.302	178.245.413
Doanh thu xây lắp	-	6.019.582.116
Cộng	823.956.877.793	864.690.573.237

Doanh thu quý IV/2018 giảm 40,734 tỷ đồng tương đương giảm 4,71% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do kỳ này doanh thu hoạt động bán đá giảm mạnh. Tuy nhiên, Quý 4/2018 hợp nhất kinh doanh Công ty CP Chè Biển Hồ và Công ty CP Cà Phê Gia Lai nên Doanh thu so với kỳ trước giảm không đáng kể.

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chiết khấu thương mại	9.240.022.417	7.753.748.964
Hàng bán trả lại	2.043.512.228	2.211.386.045
Cộng	11.283.534.645	9.965.135.009

31. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Giá vốn bán hàng	651.548.620.052	649.900.079.515
- Giá vốn bán đá	15.227.848.287	76.408.656.994
- Giá vốn linh kiện điện tử	499.743.189.350	463.082.351.429
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	5.062.279.696	5.375.390.638
- Giá vốn bán phân bón	83.569.390.572	105.033.680.454
- Giá vốn bán đá thành phẩm	55.987.174	
- Giá vốn cà phê xuất bán	35.744.906.413	
- Giá vốn bán hàng khác	12.145.018.560	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	66.037.500.509	38.161.295.808
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.071.103.544	1.365.264.606
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.985.994.417	918.786.367
- Giá vốn thu phí BOT	51.907.675.276	35.763.258.017
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	72.727.272	113.986.818
Giá vốn công trình xây lắp	-	3.710.946.050
Giá vốn vườn cây cao su	-	10.048.424.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.147.178	
Cộng	717.666.267.739	701.820.746.023

Doanh thu trong kỳ giảm làm cho giá vốn cũng giảm theo. Cụ thể, giá vốn kỳ này giảm 15,84 tỷ đồng tương đương giảm 2,26% so với cùng kỳ năm trước.

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.487.148.258	32.497.904.860
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	981.222.047	80.939.514
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.458.271	
Cộng	35.492.828.576	32.578.844.374

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 2,94 tỷ đồng tương đương tăng 9,02% cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là lãi tiền cho vay tăng lãi (Các đối tượng cho vay không phải là người nội bộ và người có liên quan của công ty)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.330.489.306	59.027.296.077
Lãi trái phiếu	13.212.000.000	13.385.924.658
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	-	7.611.056.353
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	132.785.042	82.292.492
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(354.652)
Phí phát hành trái phiếu	455.953.251	528.057.734
Chi phí tài chính khác	1.757.576.336	398.301.431
Cộng	87.888.803.935	81.032.574.093

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	29.874.152	4.425.415.445
Chi phí nhân công	1.312.078	1.254.125.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.882.846	45.254.154
Chi phí vận chuyển	28.896.237	3.524.585.451
Chi phí quảng cáo	-	5.337.963.323
Các khoản khác	212.537.079	9.290.785.023
Cộng	310.502.392	23.878.128.854

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chi phí nguyên liệu	1.996.187.792	
Chi phí nhân công	1.542.104.122	19.452.455.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.481.697.729	1.684.251.452
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.703.350.549	7.786.681.930
Phân bổ lợi thế thương mại	8.655.617.066	7.309.323.294
Các khoản khác	7.280.284.803	18.029.407.889
Cộng	35.659.242.061	54.262.119.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Thu tiền bán điện	18.997.546	
Các khoản thu nhập khác	1.827.197.282	-
Cộng	1.846.194.828	-

36. Chi phí khác

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	-	2.196.358.220
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có biên bản phạt của cơ quan thuế)	54.565.978	1.238.984.257
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	389.430.351	7.620.609.055
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	554.430.861	-
Chi phí khác	7.031.156.484	700.441.396
Cộng	8.029.583.674	11.756.392.928

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	497.011.054	14.646.412.470
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.067.906.031	50.581.639.388
- Điều chỉnh tăng	17.620.327.987	50.581.639.388
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	54.565.978	1.283.984.257
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	7.420.586.835	8.321.050.451
+ Lỗ tại các Công ty con	-	15.856.458.448
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.489.558.108	7.922.314.274
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	-	4.254.842.514
+ Phân bổ lợi thế thương mại	8.655.617.066	
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác		14.254.154.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điều chỉnh giảm	12.552.421.956	-
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	11.937.378.353	
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	615.043.603	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.564.917.085	66.494.217.161
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	-	23.246.298.502
- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	-	43.247.918.659
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.213.162.023)	15.030.198.699
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	(1.213.162.023)	15.030.198.699
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.304.145.661	(913.922.561)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	406.027.416	530.136.332
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(3.874.297.533)	(1.962.580.610)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.280.324.949	2.492.716.941

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.280.324.949	2.492.716.941
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.280.324.949	2.492.716.941
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	299.309.720	285.057.815
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	14	9

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.081.194.149	205.148.748.254
Chi phí nhân công	82.152.783.981	84.254.874.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.421.054.280	24.417.331.501
Lợi thế thương mại	8.655.617.066	7.309.323.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.079.826.743	91.454.874.145
Chi phí khác bằng tiền	9.866.532.472	17.254.158.748
Cộng	407.257.008.691	429.839.310.510

40. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	551.393.199.465	-	551.393.199.465
Chi phí phải trả	181.481.572.251	-	181.481.572.251
Vay và nợ thuê tài chính	1.022.906.171.832	2.691.155.774.203	3.714.061.946.035
Phải trả khác	266.004.059.617	4.390.768.297	270.394.827.914
Cộng	2.021.785.003.165	2.695.546.542.500	4.717.331.545.665
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	495.283.480.952	-	495.283.480.952
Chi phí phải trả	156.947.658.897	-	156.947.658.897
Vay và nợ thuê tài chính	743.495.289.336	3.181.786.535.905	3.925.281.825.241
Phải trả khác	132.409.871.596	4.000.000.000	136.409.871.596
Cộng	1.528.136.300.781	3.185.786.535.905	4.713.922.836.686

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.724.350.682	-	82.724.350.682
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	802.896.591.100	-	802.896.591.100
Phải thu về cho vay	1.398.454.874.262	468.297.735.933	1.866.752.610.195
Phải thu khác	205.051.253.820	302.421.590.164	507.472.843.984
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	2.753.127.069.864	771.739.326.097	3.524.866.395.961
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.765.558.712	-	373.765.558.712
Chứng khoán kinh doanh	282.423.265.980	-	282.423.265.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	692.608.912.507	-	692.608.912.507
Phải thu về cho vay	984.716.912.864	752.538.483.608	1.737.255.396.472
Phải thu khác	232.084.849.992	500.072.729.334	732.157.579.326
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	2.580.638.606.128	1.254.831.212.942	3.835.469.819.070

41. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc 2017

Chi tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.856.884.146.469	77.002.403.848	378.781.061.700	570.497.824.407	638.190.688	-	13.705.770.516	-	2.897.509.397.628
Doanh thu giữa các bộ phận	(265.606.500.081)	-	-	(177.813.678.156)	-	-	(2.099.999.996)	445.520.178.233	-
Giá vốn của bộ phận	1.657.223.524.543	56.705.726.916	372.020.317.916	311.902.392.125	455.947.274	-	11.310.146.908	-	2.409.618.055.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	199.660.621.926	20.296.676.932	6.760.743.784	258.595.432.282	182.243.414	-	2.395.623.608	-	487.891.341.946
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2017	1.932.928.614.075	1.293.564.140.379	59.249.527.402	3.661.897.335.177	720.148.486	670.041.076.062	682.316.854.184	-	8.300.717.695.765
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	11.773.736.285
Tổng tài sản									8.312.491.432.050
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2017	1.002.118.991.120	662.202.646.384	56.954.872.636	2.814.373.655.628	168.419.774	210.918.827.092	166.349.401.171	-	4.913.086.813.805
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	47.644.954.297
Tổng nợ phải trả									4.960.731.768.102
Khấu hao và chi phí phân bổ	58.233.220.797	3.905.252.881	889.729.090	88.338.888.430	23.056.440	2.313.179.956	6.341.175.511	-	160.044.503.105
- Khấu hao	57.941.439.354	3.786.241.251	606.625.803	86.375.807.769	-	529.929.006	6.129.093.940	-	155.369.137.323
- Chi phí phân bổ 142.242	291.781.443	119.011.630	283.103.287	1.963.080.661	23.056.440	1.783.250.950	212.081.571	-	4.675.365.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc quý IV/2018
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, lĩnh kiện điện tử	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, nông nghiệp	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác (cho thuê tài sản, khách sạn...)	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	588.524.979.181	59.625.828.914	84.454.167.500	85.128.654.542	232.627.302	-	14.707.085.709	-	812.673.343.148
Doanh thu giữa các bộ phận	(2.649.822.508)	-	-	(6.314.050.001)	-	-	(1.609.090.912)	10.572.963.421	-
Giá vốn của bộ phận	515.107.171.989	52.952.204.669	83.569.390.572	51.907.675.276	72.727.272	-	14.057.097.961	-	717.666.267.739
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.417.807.192	6.673.624.245	884.776.928	33.220.979.266	159.900.030	-	649.987.748	-	95.007.075.409
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2018	2.607.308.690.035	1.178.815.514.160	177.755.802.899	3.275.330.035.363	744.189.445	1.050.548.310.425	388.472.332.093	-	8.878.974.874.420
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	9.562.761.271
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	8.688.537.635.691
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2018	1.726.404.713.449	292.740.915.903	42.460.353.035	2.651.357.159.580	205.578.010	228.419.806.024	228.281.631.049	-	5.169.870.157.050
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	26.525.686.545
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	5.196.395.843.595
Khấu hao và chi phí phân bổ	22.653.912.819	9.463.817.703	1.259.471.152	9.818.828.418	10.660.102	987.924.891	2.454.064.709	-	46.648.679.794
- <i>Khấu hao</i>	22.472.769.008	9.436.672.356	1.024.098.082	7.763.319.469	-	529.929.018	2.194.266.347	-	43.421.054.280
- <i>Chi phí phân bổ 142.242</i>	181.143.811	27.145.347	235.373.070	2.055.508.949	10.660.102	457.995.873	259.798.362	-	3.227.625.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên)	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại Công ty này là 40%.
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên (Tên viết tắt: TN SUPMAT CO., LTD)	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 33,33%.
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 40%.
Công ty CP Điện Mặt trời DLG Ninh Thuận (Tên viết tắt : DLG NINH THUAN SOLAR POWER)	Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn DLG cam kết góp tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp – Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 4%.
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLGL CIN JSC)	Công ty nhận đầu tư. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại Công ty này là 1%.
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLGL INDPS)	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất (Tên viết tắt: DUC LONG DUNG QUAT CO.,LTD)	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp. Ngoài ra ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty này

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	385.686.709.514	513.951.400.500
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	9.757.690.000	9.226.237.500
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	26.485.302.611	102.520.934.111
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	2.691.290.376	3.561.890.376
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC DLGL	1.536.000.000	1.883.035.800
Các giao dịch khác		
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	15.371.607.444	18.875.631.973
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	225.036.000	207.270.000
Thuê tài sản		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC DLGL	381.818.184	381.818.184
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC DLGL	217.331.180.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017 do đơn vị lập



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Huyền